

aluyen

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1345 /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Xây dựng kè hộ bờ tương ứng đoạn từ K44+300÷K45+700 đê hữu Cầu, xã Tam Đa, huyện Yên Phong

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công;

Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 14/01/2019 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại báo cáo thẩm định số 1471/SNN-QLXD ngày 28/9/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Xây dựng kè hộ bờ tương ứng đoạn từ K44+300÷K45+700 đê hữu Cầu, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, với những nội dung như sau:

1. Tên dự án: Xây dựng kè hộ bờ tương ứng đoạn từ K44+300÷K45+700 đê hữu Cầu, xã Tam Đa, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.
2. Nhóm dự án, phân loại và phân cấp công trình:
 - Dự án nhóm C.
 - Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT, công trình đê điều.



- Cấp công trình:

+ Kè bảo vệ bãi sông: Cấp IV.

+ Kè bảo vệ mái đê (phía sông): Cấp II.

3. Chủ đầu tư: Chi cục Thủy lợi Bắc Ninh.

4. Nhà thầu tư vấn lập dự án: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Nông nghiệp và PTNT Bắc Ninh.

5. Địa điểm xây dựng: Huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.

6. Mục tiêu đầu tư

Đảm bảo an toàn lâu dài cho hệ thống đê và giảm bớt các sự cố về đê điều đến mức tối đa, đồng thời tạo điều kiện cho dòng chảy ổn định, luồng lạch thông thoáng tạo thuận lợi cho giao thông thủy.

7. Quy mô đầu tư, các giải pháp thiết kế, xây dựng

7.1. Quy mô xây dựng

Xây dựng kè hộ bờ đoạn từ K44+300÷K45+700 đê hữu Cầu, gồm các hạng mục xây dựng chính như sau:

a. Kè bảo vệ bãi sông đoạn từ K0+00÷K1+348 (lý trình kè), dài 1.348m:

- Thả đá rời tạo đồng đá đỡ chân kè, giữ ổn định cho kè và xếp đá lát khan dày 50cm đảm bảo chiều rộng đỉnh chân kè (5,0÷21,0)m.

- Bạt mái kè theo hệ số mái ổn định và bạt mái thành đường cong trơn thuận theo chiều dòng chảy.

- Mái kè gồm các cấu kiện bê tông đúc sẵn trong hệ khung dầm bê tông cốt thép.

- Làm đường quản lý và xây rãnh thoát nước tại đỉnh kè.

- Bố trí 05 các bậc lên xuống và 12 rãnh thoát nước trên mái kè.

- Xây dựng cống thoát nước xuống sông tại vị trí K0+300.

- Lắp ao, thùng vũng phía sông (phạm vi kè).

- Kè ao trước đền Can Vang.

b. Kè bảo vệ mái đê (phía sông) đoạn từ K0+300÷K0+965 (lý trình kè), dài 650m.

- Bạt mái đê theo hệ số mái thiết kế.

- Mái đê gồm các cấu kiện bê tông đúc sẵn trong hệ khung dầm bê tông cốt thép.

- Bố trí 01 bậc lên xuống trên mái kè.

- Bố trí 02 hàng rọ đá tại chân kè.

c. Xây dựng 01 đường cứu hộ, cứu nạn kết nối đê Hữu Cầu với đỉnh kè tại K44+300, đê hữu Cầu.

7.2. Các chỉ tiêu thiết kế chính

a. Kè bảo vệ bãi sông đoạn từ K0+00÷K1+348:

- Chiều dài kè: 1.348,0m.

- Cao trình đường hành lang đỉnh kè: $+(3.70 \div 4.70)$.
- Chiều rộng đường hành lang đỉnh kè: $BĐ = (2,74 \div 5,25)m$.
- Cao trình đỉnh chân kè: $+1.60$.
- Chiều rộng đỉnh chân kè: $Bc = (5,0 \div 21,0)m$.
- Hệ số mái kè: $m = 2,0$.
- Hệ số mái thả đá thả rời: $mĐR = 2,0$.

b. Kè bảo vệ mái đê đoạn từ K0+300÷K0+965:

- Chiều dài kè: $650m$.
- Cao trình đỉnh kè: $+9.50$.
- Cao trình đỉnh chân mái: $+3.70$.
- Hệ số mái kè: $m=2,0$.

c. Đường cứu hộ, cứu nạn kết nối đê Hữu Cầu với đỉnh kè tại K44+300, đê hữu Cầu:

- Chiều dài thiết kế: $L=304,75m$.
- Chiều rộng mặt đường thiết kế: $Bm=7,0m$.
- Chiều rộng mặt đường cứng hóa: $BBT=6,0m$.
- Chiều rộng lề mặt đường thiết kế: $BL=(2 \times 0,5)m$.
- Cao trình đỉnh mặt đường thiết kế: $+(6.30 \div 9.55)$.

7.3. Nội dung xây dựng và giải pháp thiết kế

a. Kè bảo vệ bãi sông đoạn từ K0+00÷K1+348:

- Chân kè:

+ Thả đá rời đến cao trình $(+1.10)$ tạo thành chân kè chống xói lở, giữ ổn định mái kè, hệ số mái chân kè $m = 2,0$.

+ Đỉnh chân kè tại cao trình $+1.60$ (phần nối tiếp giữa chân kè và mái kè) có chiều rộng $Bc = (5,0 \div 21,0)m$, kết cấu đá hộc lát khan dày $50cm$.

- Thân kè:

+ Mái kè cấu kiện bê tông đúc sẵn M200, kích thước $(40 \times 40)cm$, dày $16cm$, đặt trên lớp đá dăm $(1 \times 2)cm$, dày $10cm$ và lớp vải lọc địa kỹ thuật trong hệ khung dầm BTCT M250. Hệ khung dầm BTCT: Dầm chân tiết diện $B \times H = (30 \times 50)cm$; dầm giữa tiết diện $B \times H = (25 \times (34 \div 46))cm$; dầm ngang tiết diện $B \times H = (25 \times 30)cm$, dầm đỉnh tiết diện $B \times H = (25 \times 50)cm$.

+ Trên mái kè bố trí 05 bậc lên xuống, kết cấu: Bản trượt BTCT M250, dày $10cm$; bậc thang gạch không nung M100, VXM M75, trát bậc VXM M75 dày $1,5cm$.

- Đỉnh kè: Chiều rộng đỉnh kè $Bm = (2,74 \div 5,25)m$, gồm: Đường quản lý



rộng (2,0÷4,75)m, kết cấu mặt đường bê tông M200, dày 20cm, trên lớp nilon tái sinh; rãnh tập trung nước có kích thước BxH=(0,30x0,35)m, bản đáy rãnh bê tông M200, dày 10cm, tường rãnh xây gạch không nung M100, VXM M75. Bố trí rãnh ngang thoát nước đường quản lý, kích thước rãnh ngang BxH=(30x35)cm, dài 2,0m kết cấu: Đáy bê tông M200, dày 10cm; tường rãnh gạch không nung M100, VXM M75, nắp đáy tấm đan BTCT M250.

- Lắp ao, thùng vũng phía sông (phạm vi kè): Phía dưới (từ mặt đất tự nhiên đến đỉnh cao trình +2.70) là lớp cát đen đầm chặt với hệ số $K \geq 0,90$; phía trên (từ cao trình +2.70 đến cao trình +3.70) là lớp đất đầm chặt đạt hệ số $K \geq 0,90$, dày 1,0m.

- Cống thoát nước xuống sông tại vị trí K0+300, như sau: Cống hình tròn $\Phi 1,5$ m, được lắp ghép bằng các ống cống BTCT đúc sẵn kê trên đế cống bê tông M200, dày 30cm. Tường cánh cống phía thượng lưu, hạ lưu bê tông M200. Đắp hoàn thiện trên và mang cống bằng đất đắp đầm chặt đạt hệ số $K \geq 0,90$.

- Kè ao trước đền Can Vang:

+ Mái kè: Mái kè BTCT M250, dày 12cm, trên lớp vữa lót M50, dày 5cm trong hệ khung dầm BTCT M250. Hệ khung dầm BTCT: Dầm chân tiết diện BxH = (25x30)cm; dầm giữa tiết diện BxH = (20x(25÷35))cm; dầm ngang tiết diện BxH=(20x25)cm, dầm đỉnh tiết diện BxH = (20x30)cm. Chân mái bố trí tường chắn đất, kết cấu đá xây VXM M100.

+ Đỉnh kè: Chiều rộng đỉnh kè $B_m = 2,74$ m, gồm: Đường đỉnh kè rộng 2,0m, kết cấu mặt đường bê tông M200, dày 20cm, trên lớp nilon tái sinh; rãnh tập trung nước có kích thước BxH = (0,30x0,35)m, bản đáy rãnh bê tông M200, dày 10cm, tường rãnh xây gạch không nung M100, VXM M75. Bố trí lan can Inox trên đỉnh kè.

b. Kè bảo vệ mái đê (phía sông) đoạn từ K0+300÷K0+965:

- Chân mái kè: Xếp 02 hàng rọ đá so le, sát dầm chân kè giữ ổn định cho mái kè, kích thước rọ đá (2,0x1,0x1,0)m.

- Thân kè:

+ Thân kè được gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M200, kích thước (40x40)cm, dày 16cm, trên lớp đá dăm (1x2)cm, dày 10cm và lớp vải lọc địa kỹ thuật trong hệ khung dầm BTCT M250. Hệ khung dầm BTCT: Dầm chân tiết diện BxH = (30x50)cm; dầm giữa tiết diện BxH =(25x(34÷46))cm; dầm ngang tiết diện BxH=(25x30)cm, dầm đỉnh tiết diện BxH = (25x50)cm.

+ Trên mái kè bố trí 02 bậc lên xuống, kết cấu: Bản trượt BTCT M250, dày 10cm; bậc thang gạch không nung M100, VXM M75, trát bậc VXM M75 dày 1,5cm.

c. Đường cứu hộ, cứu nạn kết nối đê Hữu Cầu với đỉnh kè tại K44+300, đê hữu Cầu:

- Nền đường: Đào, san gạt nền đường tới cao trình thiết kế, tại những vị trí

chưa đủ mặt cắt thiết kế được đắp áp trực theo mặt cắt thiết kế. Đất đắp đảm chặt đạt hệ số $K \geq 0,95$.

- Móng đường: Bề rộng móng là $B_m = 6,2m$. Kết cấu móng mặt đường gồm lớp cấp phối đá dăm loại 2 đảm chặt đạt hệ số $K \geq 0,98$, dày 15cm, trên mặt lớp móng rải 01 lớp nilon tái sinh.

- Mặt đường: Chiều rộng $B = 7,0m$, chiều rộng mặt bê tông là 6,0m, bằng bê tông M300, dày 25cm đổ liền khối, độ dốc ngang mặt đường $i = 2,0\%$. Bố trí khe co, giãn bố trí thẳng góc với tim đường, cứ 5,0m khe co và 50,0m bố trí khe giãn, vật liệu chèn khe co là nhựa đường rót nóng.

8. Tổng mức đầu tư: **71.657.258.000 đồng** (Bảy mươi một tỷ, sáu trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm năm mươi tám nghìn đồng chẵn).

- Trong đó:

+ Chi phí xây dựng:	56.288.066.000 đồng.
+ Chi phí quản lý dự án:	1.318.520.000 đồng.
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	5.210.709.000 đồng.
+ Chi phí BT, TĐC:	925.865.000 đồng.
+ Chi phí khác:	1.399.802.000 đồng.
+ Chi phí dự phòng:	6.514.296.000 đồng.

9. Nguồn vốn đầu tư: Vốn đầu tư công ngân sách tỉnh (nguồn vốn giai đoạn 2021-2025) và các nguồn vốn khác (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2021-2023.

2. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật.

3. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chủ đầu tư căn cứ nguồn vốn được bố trí để thực hiện việc phân chia các gói thầu hợp lý và tổ chức lựa chọn nhà thầu đảm bảo theo các quy định hiện hành.

4. Trách nhiệm của chủ đầu tư: Tổ chức thực hiện dự án theo các quy định hiện hành.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chi cục Thủy lợi; Chủ tịch UBND huyện Yên Phong và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *nd*

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Thành